

TỔNG CÔNG TY
BƯU ĐIỆN VIỆT NAM
BƯU ĐIỆN TỈNH TÂY NINH
Số: 12/BĐTN-KHKD

V/v thông báo thay đổi giá cước HCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: UBND huyện Tân Châu

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định mức giá cước tối đa và chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Ngày 11 tháng 11 năm 2017, Tổng công ty Bưu điện Việt Nam đã ban hành Quyết định số 1268/QĐ-BĐVN về việc ban hành giá cước và chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Bưu điện tỉnh Tây Ninh xin trân trọng thông báo đến Quý Cơ quan về việc thay đổi giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích như sau:

+ Bưu điện tỉnh Tây Ninh sẽ áp dụng mức giá cước mới theo Quyết định 1268/QĐ-BĐVN từ ngày 01/01/2018. Những giá cước trước đây sẽ được bãi bỏ.

+ Bưu điện tỉnh sẽ niêm yết công khai bảng giá cước mới, tại các điểm giao dịch để tổ chức/ cá nhân được biết.

+ Kính nhờ các đơn vị thông báo trên cổng thông tin điện tử, tuyên truyền về chính sách miễn, giảm giá cước đến tổ chức/cá nhân để được biết rộng rãi và sử dụng dịch vụ nhiều hơn góp phần nâng chỉ số cải cách thủ tục hành chính tại đơn vị.

Bưu điện Tây Ninh rất mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ, ủng hộ của Quý Cơ quan trong thời gian tới.

Đính kèm:

- Thông tư số 22/2017/TT-BTTTT ngày 29/9/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Quyết định số 1268/QĐ-BĐVN ngày 11/11/2017 của Tổng Giám đốc TCT Bưu điện Việt Nam.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phòng chức năng;
- Lưu: VT, KHKD.

GIÁM ĐỐC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tấn Phong

Số: 22/2017/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2017

THÔNG TƯ

Quy định mức giá cước tối đa và chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính và dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích



Đơn vị ký số:

TRUNG TÂM THÔNG TIN

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bưu chính;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định mức giá cước tối đa và chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính và dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức giá cước tối đa và chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính và dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (sau đây gọi là dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước giải quyết thủ tục hành chính.

2. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 3. Mức giá cước tối đa dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả

Mức giá cước tối đa dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả

1. Đối tượng được miễn giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả gồm:

a) Người hoạt động cách mạng trước ngày Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945;

b) Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

2. Đối tượng được giảm 50% giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả gồm:

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động;

b) Thương binh và người hưởng chính sách như thương binh;

c) Bệnh binh;

d) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;

đ) Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;

e) Vợ hoặc chồng, con đẻ, mẹ đẻ, bố đẻ của liệt sĩ;

g) Người dân thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

h) Người dân ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Bưu chính có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả và đề xuất Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, điều chỉnh mức giá cước tối đa của dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả trong trường hợp các yếu tố hình thành giá có biến động lớn.

2. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả trên địa bàn.

3. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam có trách nhiệm:

a) Quyết định giá cước của dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả theo thẩm quyền bảo đảm không cao hơn mức giá cước tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hướng dẫn Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả;

c) Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả 30 ngày trước khi triển khai áp dụng;

d) Thực hiện niêm yết, công khai giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật về bưu chính.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Bưu chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng giám đốc Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, sửa đổi, bổ sung./₂

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Quản lý giá, Cục TCDN (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng Thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, BC (300).

BỘ TRƯỞNG



Trương Minh Tuấn

PHỤ LỤC

MỨC GIÁ CƯỚC TỐI ĐA DỊCH VỤ NHẬN GỬI HỒ SƠ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ CHUYỂN TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22 /2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 9 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

1. Mức giá cước tối đa dịch vụ nhận gửi hồ sơ

Đơn vị tính: đồng

TT	Nấc khối lượng	Nội tỉnh		Liên tỉnh		
		Nội quận/thị xã/huyện/ thành phố	Liên quận/thị xã/huyện/ thành phố	Nội vùng	Vùng 1, vùng 3 đến vùng 2 và ngược lại	Vùng 1 đến vùng 3 và ngược lại
1	Đến 100g	26.000	30.000	30.500	31.000	31.500
2	Trên 100g đến 250g	26.000	30.000	31.000	34.000	38.000
3	Trên 250g đến 500g	26.500	30.500	32.500	38.000	51.000
4	Mỗi 500g tiếp theo	2.200	2.900	3.600	6.300	9.700

2. Mức giá cước tối đa dịch vụ chuyển trả kết quả

Đơn vị tính: đồng

TT	Nấc khối lượng	Nội tỉnh		Liên tỉnh		
		Nội quận/thị xã/huyện/ thành phố	Liên quận/thị xã/huyện/ thành phố	Nội vùng	Vùng 1, vùng 3 đến vùng 2 và ngược lại	Vùng 1 đến vùng 3 và ngược lại
1	Đến 100g	26.000	30.000	30.500	31.000	31.500
2	Trên 100g đến 250g	27.000	31.000	32.000	35.000	39.000
3	Trên 250g đến 500g	28.500	32.500	34.500	40.000	53.000
4	Mỗi 500g tiếp theo	2.200	2.900	3.600	6.300	9.700

3. Mức giá cước tối đa dịch vụ nhận gửi hồ sơ và chuyển trả kết quả

Mức giá cước tối đa dịch vụ nhận gửi hồ sơ và chuyển trả kết quả bằng mức giá cước tối đa quy định tại mục 1 cộng với mức giá cước tối đa quy định tại mục 2 của Phụ lục này.

4. Quy định về vùng tính giá cước

- Nội quận/thị xã/huyện/thành phố: Áp dụng đối với các bưu gửi được gửi trong cùng một quận/thị xã/huyện/thành phố trực thuộc tỉnh.
- Liên quận/thị xã/huyện/thành phố: Áp dụng đối với các bưu gửi được gửi giữa các quận/thị xã/huyện/thành phố trực thuộc tỉnh.
- Vùng 1 gồm 29 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang,

Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình.

- Vùng 2 gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Gia Lai, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk và Đắk Nông.

- Vùng 3 gồm 23 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, tp.Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Ban hành giá cước và chính sách miễn, giảm giá cước
dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính
qua dịch vụ bưu chính công ích**

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-BTTTT ngày 06/1/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về tổ chức lại Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam được phê duyệt theo Quyết định số 1538/QĐ-BTTTT ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BTTTT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định mức giá cước tối đa và chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính và dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Dịch vụ Bưu chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá cước và chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (gọi tắt là dịch vụ hành chính công) kèm theo quyết định này.

Điều 2. Quyết định này thay thế quyết định số 1779/QĐ-BĐVN ngày 01/12/2016 về việc ban hành giá cước dịch vụ hành chính công và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018.

Điều 3. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng, Giám đốc Ban Quản lý các công trình Bưu điện, Giám đốc các Bưu điện tỉnh, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ TTTT (để b/c);
- Sở TTTT các tỉnh/thành phố trực thuộc TW (để b/c);
- Chủ tịch HĐTV (để b/c);
- TV HĐTV ;
- KSV TCT;
- Các PTGD;
- Công đoàn TCT;
- Cục Bưu điện TW;
- Lưu VT, DVBC.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Chu Quang Hào



**BẢNG GIÁ CƯỚC VÀ CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ
NHẬN GỬI HỒ SƠ, CHUYỂN TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-BĐVN ngày 11 / 11 /2017
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam)*

Thời điểm áp dụng: 01/01/2018

A. GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ

1. Giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính

Đơn vị tính: đồng

TT	Nấc khối lượng	Nội tỉnh		Liên tỉnh		
		Nội quận/thị xã/huyện/ thành phố	Liên quận/thị xã/huyện/ thành phố	Nội vùng	Vùng 1, vùng 3 đến vùng 2 và ngược lại	Vùng 1 đến vùng 3 và ngược lại
1	Đến 100g	26.000	30.000	30.500	31.000	31.500
2	Trên 100g đến 250g	26.000	30.000	31.000	34.000	38.000
3	Trên 250g đến 500g	26.500	30.500	32.500	38.000	51.000
4	Mỗi 500g tiếp theo	2.200	2.900	3.600	6.300	9.700

Ghi chú: Giá cước trên đã bao gồm cước dịch vụ phát giấy hẹn trả kết quả (nếu có).

2. Giá cước dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính

Đơn vị tính: đồng

TT	Nấc khối lượng	Nội tỉnh		Liên tỉnh		
		Nội quận/thị xã/huyện/ thành phố	Liên quận/thị xã/huyện/ thành phố	Nội vùng	Vùng 1, vùng 3 đến vùng 2 và ngược lại	Vùng 1 đến vùng 3 và ngược lại
1	Đến 100g	26.000	30.000	30.500	31.000	31.500
2	Trên 100g đến 250g	27.000	31.000	32.000	35.000	39.000
3	Trên 250g đến 500g	28.500	32.500	34.500	40.000	53.000
4	Mỗi 500g tiếp theo	2.200	2.900	3.600	6.300	9.700

Ghi chú: Giá cước trên đã bao gồm cước hoàn trả các giấy tờ đã thu hồi cho cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

595740

NG CỘNG
TƯ ĐIỆN
IỆT NA

LIỆM - T

3. Giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ và chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính

Giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ và chuyển trả kết quả giải quyết TTHC bằng giá cước dịch vụ tiếp nhận hồ sơ cộng (+) với giá cước dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC quy định tại **mục 1** và **mục 2** nêu trên.

Trường hợp không biết trước được chính xác khối lượng bưu gửi kết quả, phần giá cước dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC sẽ được áp dụng theo mức cước chuyển trả kết quả ở nấc khối lượng 100gr trong biểu cước chuyển trả kết quả quy định tại **mục 2** nêu trên.

***Ghi chú:** Dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết TTHC, dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC đề cập tại mục 1, 2, 3 nêu trên là đối tượng không chịu thuế GTGT.*

Giá cước tại mục 1, 2, 3 nêu trên chưa bao gồm giá cước dịch vụ chuyển nộp lệ phí. Trường hợp thủ tục hành chính có nộp lệ phí thì giá cước dịch vụ sẽ tính thêm cước chuyển nộp lệ phí theo quy định tại mục 4 dưới đây.

4. Cước dịch vụ khác

TT	Loại dịch vụ	Mức cước đã bao gồm VAT (đồng)
1	Chuyển nộp lệ phí	
	Dưới 500.000 đồng	8.000 đồng
	Từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng	20.000 đồng
	Trên 2.000.000 đồng	1% số tiền thu hộ
2	Dịch vụ báo phát	5.000 đồng/hồ sơ, kết quả.

B. VÙNG TÍNH CƯỚC

- Cước nội quận/thị xã/huyện/thành phố: Áp dụng đối với các hồ sơ, kết quả được gửi trong cùng một quận/thị xã/huyện/thành phố trực thuộc tỉnh.

- Cước liên quận/thị xã/huyện/thành phố: Áp dụng đối với các hồ sơ, kết quả được gửi giữa các quận/thị xã/huyện/thành phố trực thuộc tỉnh.

- Cước nội vùng: Áp dụng đối với các hồ sơ, kết quả được gửi giữa các tỉnh, thành phố trong cùng một vùng.

- Cước vùng 1, vùng 3 đến vùng 2 và ngược lại: Áp dụng đối với các hồ sơ, kết quả được gửi giữa các tỉnh, thành phố thuộc vùng 1, vùng 3 đến các tỉnh, thành phố thuộc vùng 2 và ngược lại.

- Cước vùng 1 đến vùng 3 và ngược lại: Áp dụng đối với các hồ sơ, kết quả được gửi giữa các tỉnh, thành phố thuộc vùng 1 đến các tỉnh, thành phố thuộc vùng 3 và ngược lại.

Trong đó:

+ Vùng 1 gồm 29 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình.

+ Vùng 2 gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Gia Lai, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk và Đắk Nông.

+ Vùng 3 gồm 23 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa Vũng Tàu, TP.Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

C. CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM GIÁ CƯỚC

Miễn, giảm cước đối với tất cả các dịch vụ quy định trong mục A nêu trên cho các đối tượng sau:

1. Đối tượng được miễn giá cước gồm:

- a) Người hoạt động cách mạng trước ngày Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945;
- b) Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

2. Đối tượng được giảm 50% giá cước gồm:

- a) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động;
- b) Thương binh và người hưởng chính sách như thương binh;
- c) Bệnh binh;
- d) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;
- đ) Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;
- e) Vợ hoặc chồng, con đẻ, mẹ đẻ, bố đẻ của liệt sĩ;
- g) Người dân thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;
- h) Người dân ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ *quy*



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Chu Quang Hào